

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 46/2025/DS-ST
Ngày: 23-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Ông Đinh Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 16 và ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972. (có mặt)

2. Ông Võ Văn D, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số F, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967. (có mặt)

Địa chỉ: Số A đường L, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An.

Địa chỉ tạm trú: Số D đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền ngày 10/12/2024)

- Bị đơn:

1. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1962. (có mặt)

2. Ông Võ Văn N, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: Số B Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Võ Thành N1, sinh năm 1994. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số F Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/12/2024, ngày 02/01/2025 và ngày 03/3/2025 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Võ Văn D, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn T1 trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Ông Võ Văn D và ông Võ Văn N là anh em ruột. Ngày 06/8/2023 (âm lịch), vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Võ Văn D có cho vợ chồng bà Phạm Thị S, ông Võ Văn N vay các khoản tiền sau:

- Ông D cho vợ chồng bà S, ông N vay số tiền 15.000.000 đồng, không tính lãi.

- Vợ chồng bà T, ông D cho vợ chồng bà S, ông N vay số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 06/8/2023 (âm lịch) đến ngày 02/10/2024 (âm lịch) thành tiền là 44.000.000 đồng. Việc vay tiền, thỏa thuận lãi suất thì các bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản nên vợ chồng bà T, ông D không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án. Kể từ ngày vay vợ chồng bà S, ông N chưa trả cho vợ chồng bà T, ông D bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào.

- Ông Võ Thành N1 là con của bà T, ông D có cho vợ chồng bà S, ông N vay số tiền 3.300.000 đồng, không tính lãi nhưng ông N1 không khởi kiện trong vụ án này nên nguyên đơn không đề cập, không có yêu cầu gì đối với số tiền ông N1 đã cho vợ chồng bà S, ông N vay.

Mục đích vợ chồng bà S, ông N vay tiền để trả nợ ngân hàng, vợ chồng bà S, ông N hứa bán được đất sẽ trả lại cho vợ chồng bà T, ông D số tiền trên nhưng kéo dài đến nay không thực hiện.

Đến ngày 02/10/2024 al, bà S viết giấy nợ xác định còn thiếu vợ chồng bà T, ông D, ông N1 số tiền tổng cộng là 127.300.000 đồng (= 65.000.000 đồng + 15.000.000 đồng + 44.000.000 đồng + 3.300.000 đồng), tuy nhiên dòng chữ “*Tổng cộng: 127.300.000 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng)*” là do bà T viết thêm nhưng việc này cũng không làm thay đổi bản chất của sự việc bà S, ông N còn nợ tổng cộng là 127.300.000 đồng.

Do trong vụ án này ông N1 chưa thực hiện thủ tục khởi kiện nên bà T, ông D xác định yêu cầu khởi kiện cuối cùng của nguyên đơn như sau:

Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn D khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị S và ông Võ Văn N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền đã mượn là 15.000.000 đồng,

không yêu cầu tính lãi; yêu cầu trả số tiền gốc đã vay là 65.000.000 đồng và tiền lãi là 44.000.000 đồng (thời gian tính lãi từ ngày 06/8/2023 al đến ngày 02/10/2024 al), sau ngày 02/10/2024 al thì vợ chồng bà T, ông D không yêu cầu tính lãi. Tổng cộng số tiền gốc và lãi vợ chồng bà T, ông D yêu cầu vợ chồng bà S, ông N có nghĩa vụ trả là 124.000.000 đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Bị đơn bà Phạm Thị S, ông Võ Văn N trình bày như sau:

Bà Phạm Thị S và ông Võ Văn N là vợ chồng. Bà S, ông N xác định trước đây có vay của vợ chồng bà T, ông D nhiều lần số tiền tổng cộng là 65.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng, vợ chồng bà S, ông N có đóng lãi được nhiều tháng thì không còn khả năng đóng lãi nữa nên còn thiếu vợ chồng bà T, ông D 8,5 tháng tiền lãi thành tiền là 44.000.000 đồng. Việc vay tiền, thỏa thuận lãi suất, đóng lãi hàng tháng thì các bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản nên vợ chồng bà S, ông N không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Ông D có cho vợ chồng bà S, ông N vay số tiền 15.000.000 đồng, không tính lãi và đến nay vợ chồng bà S, ông N chưa thanh toán được cho ông D số tiền này.

Ông Võ Thành N1 là con của bà T, ông D có cho vợ chồng bà S, ông N vay số tiền 3.300.000 đồng. Do ông N1 chưa thực hiện thủ tục khởi kiện nên vợ chồng bà S, ông N đề nghị Tòa án không giải quyết đối với khoản nợ của ông N1 trong vụ án này.

Đến ngày 02/10/2024 (âm lịch), bà T yêu cầu bà S viết giấy nợ nhưng dòng chữ “*Tổng cộng: 127.300.000 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng)*” không phải do bà S viết.

Ngoài ra, bà T cho rằng vợ chồng bà S, ông N vay tiền để trả nợ ngân hàng là không đúng, vợ chồng bà S, ông N xác định vay tiền để làm ăn không phải để trả nợ cho Ngân hàng. Vợ chồng bà S, ông N đã nhận được thông báo của nguyên đơn gửi qua đường bưu điện yêu cầu vợ chồng bà S, ông N thanh toán số tiền còn nợ.

Vợ chồng bà S, ông N xác định tính từ ngày 06/8/2023 al đến nay vợ chồng bà S, ông N còn nợ vợ chồng bà T, ông D số tiền gốc là 80.000.000 đồng (= 15.000.000 đồng + 65.000.000 đồng). Riêng đối với số tiền lãi 44.000.000 đồng thì vợ chồng bà S, ông N đề nghị Hội đồng xét xử điều tiết lại lãi suất cho vay của các bên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành N1 trình bày tại bản tường trình ngày 28/02/2025 như sau:

Trước đây, ông N1 có cho vợ chồng bà S, ông N vay số tiền 3.300.000 đồng, được bà S xác nhận trong giấy nợ ngày 02/10/2024. Do ông N1 phải đi làm việc ở xa nên chưa thực hiện thủ tục khởi kiện để yêu cầu vợ chồng bà S, ông N trả cho ông N1 số tiền này. Khi nào có yêu cầu thì ông N1 sẽ thực hiện

thủ tục khởi kiện trong vụ án khác. Ông N1 xác định trong vụ án này ông không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, ông yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân các cấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Do ông D là em ruột của ông N nên khi vợ chồng ông N, bà S nhờ giúp đỡ để có tiền trả nợ ngân hàng thì bà T phải đi vay của người khác số tiền 65.000.000 đồng để cho bà S, ông N vay lại, bà T cũng đã trả tiền lãi từ ngày 06/8/2023 (âm lịch) đến ngày 02/10/2024 (âm lịch) là 13 tháng 16 ngày, mức lãi suất 5%/tháng, thành tiền là 44.000.000 đồng nên bà T yêu cầu vợ chồng bà S, ông N trả lại số tiền 44.000.000 đồng này. Việc bà T vay tiền dùm, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng có lập giấy nợ nhưng sau khi bà T thanh toán xong tiền gốc và lãi thì các bên đã hủy giấy nợ, hiện nay bà T không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án, bà T cũng không có yêu cầu gì đối với người cho bà vay tiền trong vụ án này. Do đến ngày 02/10/2024 al bà T đã thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi đã vay giúp vợ chồng bà S, ông N nên bà T không yêu cầu tính lãi của số tiền 65.000.000 đồng kể từ ngày 02/10/2024 al đến nay.

Đối với số tiền 15.000.000 đồng ông D đã cho vợ chồng bà S, ông N vay và không tính lãi. Đây là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông D nên ông bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà S, ông N trả lại cho ông bà số tiền này, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Phạm Thị S trình bày: Bà có hỏi vay tiền bà T thì bà T nói sẽ đi vay dùm cho bà nhưng bà không biết bà T vay tiền của ai. Hàng tháng bà đều trả tiền lãi cho bà T với mức lãi suất 8%/tháng, đã trả lãi được 58.000.000 đồng nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh. Tính đến ngày 06/8/2023 al thì bà còn thiếu vợ chồng bà T, ông D 65.000.000 đồng tiền gốc. Do bà T cho vợ chồng bà vay với lãi suất 8%/tháng là quá cao nên bà đề nghị Hội đồng xét xử điều tiết lại lãi suất cho vay giữa các bên.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đây là loại kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; thủ tục thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của Bộ luật

Tổ tụng dân sự trong việc thu thập chứng cứ, xác minh và công khai chứng cứ cũng như hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất về số nợ vay là 65.000.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền mượn. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là vấn đề không cần chứng minh nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số tiền trên.

Về tiền lãi, bà T trình bày vay giùm bà S, ông N số tiền 65.000.000 đồng, khi vay lãi suất là 5%/tháng, tính từ ngày 06/8/2023 âm lịch - 02/10/2024 âm lịch, bà đã trả giúp bà S, ông N số tiền lãi là 44.000.000 đồng. Bà S, ông N trình bày đã nhiều lần trả tiền lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà T và bà S, ông N trình bày có sự mâu thuẫn về mức lãi suất, nay bà S, ông N có yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định pháp luật là có căn cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Võ Văn D khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị S, ông Võ Văn N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mượn là 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; yêu cầu trả số tiền gốc đã vay là 65.000.000 đồng và tiền lãi là 44.000.000 đồng (thời gian tính lãi từ ngày 06/8/2023 al đến ngày 02/10/2024 al); tổng cộng số tiền gốc và lãi vợ chồng bà T, ông D yêu cầu vợ chồng bà S, ông N có nghĩa vụ trả là 124.000.000 đồng. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quyền khởi kiện:

Theo giấy nợ đề ngày 02/10/2024, người mượn nợ bà Phạm Thị S xác định “*chị hứa khi bán đất được sẽ hoàn lại tiền*”. Các đương sự không xác định thời gian đến hạn của khoản vay nên đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn. Bị đơn trình bày đã nhận được thông báo đòi nợ của nguyên đơn được gửi qua

đường bưu điện nên bị đơn đã được nguyên đơn báo cho biết trước một thời gian hợp lý. Căn cứ Điều 463, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại tài sản.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T, ông Võ Văn D khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn; bà Phạm Thị S, ông Võ Văn N là người bị kiện nên được xác định là bị đơn; ông Võ Thành N1 được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa, bà T trình bày đã vay số tiền 65.000.000 đồng của người khác để cho bà S vay lại. Bà T đã thanh toán xong toàn bộ tiền gốc và lãi nên hai bên đã hủy giấy nợ, bà T cũng không có yêu cầu gì đối với người cho bà vay tiền trong vụ án này. Bà S trình bày không biết bà T vay tiền của ai, bà S xác định vay tiền và trả tiền lãi cho bà T, giữa bà T, bà S và người thứ ba không có thỏa thuận với nhau về việc vay và trả lãi. Do đó, Tòa án không đưa người cho bà T vay tiền tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc ủy quyền của các đương sự hợp lệ nên được chấp nhận.

[4] Về việc vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Võ Văn D do ông Nguyễn Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền; bị đơn bà Phạm Thị S, ông Võ Văn N có mặt. Ông Võ Thành N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, có văn bản trình bày ý kiến lưu hồ sơ vụ án. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về thủ tục tiền tố tụng:

Vụ án liên quan đến tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định không cần tiến hành thủ tục tiền tố tụng.

[6] Về chứng cứ:

Các bên có quyền yêu cầu và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 6 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[7] Về phạm vi xét xử:

Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Những nội dung các đương sự thống nhất:

Các đương sự thống nhất giấy nợ đề ngày 02/10/2024 là do bà Phạm Thị S viết và ký tên, riêng dòng chữ “*Tổng cộng: 127.300.000 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng)*” là do bà T viết.

Thống nhất bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn D cho bà Phạm Thị S và ông Võ Văn N vay số tiền 65.000.000 đồng, việc vay tiền có tính lãi.

Thông nhất ông D cho vợ chồng bà S, ông N vay số tiền 15.000.000 đồng, không tính lãi.

Về thời gian được đề cập trong giấy nợ được tính theo âm lịch. Từ ngày 06/8/2023 al đến ngày 02/10/2024 al bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi nào.

Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết không phải chứng minh.

[9] Những nội dung các đương sự không thống nhất:

Các đương sự không thống nhất về lãi suất cho vay giữa các bên. Bà T trình bày cho bà S, ông N vay 65.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, tính từ ngày 06/8/2023 âm lịch - 02/10/2024 âm lịch tiền lãi là 44.000.000 đồng.

Bà S trình bày bà T cho vay 65.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng, vợ chồng bà S, ông N còn thiếu vợ chồng bà T, ông D 8,5 tháng tiền lãi là 44.000.000 đồng.

[10] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

[10.1] Về nợ gốc:

Các đương sự trình bày thống nhất nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền gốc tổng cộng là 80.000.000 đồng (= 65.000.000 đồng + 15.000.000 đồng), từ ngày vay đến nay bị đơn chưa trả cho nguyên đơn số tiền này. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc đã vay là 80.000.000 đồng.

[10.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền 65.000.000 đồng, thấy rằng:

Nguyên đơn trình bày cho bị đơn vay số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, từ ngày 06/8/2023 al đến ngày 02/10/2024 al tiền lãi là 44.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh thỏa thuận lãi suất giữa các bên là 5%/tháng.

Bị đơn xác định nguyên đơn cho vay với lãi suất là 8%/tháng, bị đơn đã trả tiền lãi được nhiều tháng và còn thiếu 8,5 tháng tiền lãi là 44.000.000 đồng. Bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh thỏa thuận lãi suất giữa các bên là 8%/tháng và bị đơn có trả lãi hàng tháng cho nguyên đơn.

Thấy rằng, các đương sự thống nhất số tiền 65.000.000 đồng là vay có lãi nhưng trình bày mâu thuẫn về lãi suất và đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh thỏa thuận về lãi suất cho vay giữa các bên. Do các đương sự không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 tại thời điểm trả nợ (10%/năm). Do đó, bị đơn yêu cầu điều tiết lại lãi suất cho vay giữa các bên là có căn cứ để xem xét.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền 65.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 06/8/2023 al (ngày 20/9/2023 dl) đến ngày 02/10/2024 al (ngày 02/11/2024 dl) là 13 tháng 13 ngày, sau ngày 02/10/2024 al thì nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi. Tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi = 65.000.000 đồng x 10%/năm x 13 tháng 13 ngày = 7.384.722 đồng.

[11] Bà S và ông N là vợ chồng, việc vay tiền của vợ chồng bà T, ông D nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên vợ chồng bà S, ông N có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T, ông D số tiền gốc và lãi tổng cộng là 87.384.722 đồng.

Từ những phân tích trên thấy rằng có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn D phải chịu án phí đối với số tiền lãi không được chấp nhận yêu cầu.

Bà Phạm Thị S và ông Võ Văn N thuộc đối tượng được miễn nộp tiền án phí, có đơn xin miễn nộp tiền án phí và được Tòa án chấp nhận nên bà Phạm Thị S và ông Võ Văn N được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288, 463, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 12, 14, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Phạm Thị S và ông Võ Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn D số tiền còn nợ là 87.384.722 đồng (tám mươi bảy triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm hai mươi hai đồng), trong đó: tiền gốc là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), tiền lãi là 7.384.722 đồng (bảy triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm hai mươi hai đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn D về việc yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị S và ông Võ Văn N có

nghĩa vụ liên đới trả số tiền lãi là 36.615.278 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm mười lăm nghìn hai trăm bảy mươi tám đồng).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn D có nghĩa vụ liên đới chịu 1.830.764 đồng (một triệu tám trăm ba mươi nghìn bảy trăm sáu mươi bốn đồng) được khấu trừ từ số tiền 3.812.500 đồng (ba triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010682 ngày 03/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An. H lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn D số tiền 1.981.736 đồng (một triệu chín trăm tám mươi một nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng).

4.2. Bà Phạm Thị S và ông Võ Văn N được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

5. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND H.Châu Thành;
- Chi cục THADS H.Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Bé – Đinh Ngọc Minh

Nguyễn Thị Thúy An